



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng

Ngày 30/09/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần Q3/25
7.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.65 -8.2%
YoY: ▼0.51 -6.6%

LN thuần Q3/25
0.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.29 158%
YoY: ▲ 0.34 258%

LN sau thuế Q3/25
0.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.12 69.5%
YoY: ▲ 0.19 188%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.1%
YoY: +/- ▲ 2.2%

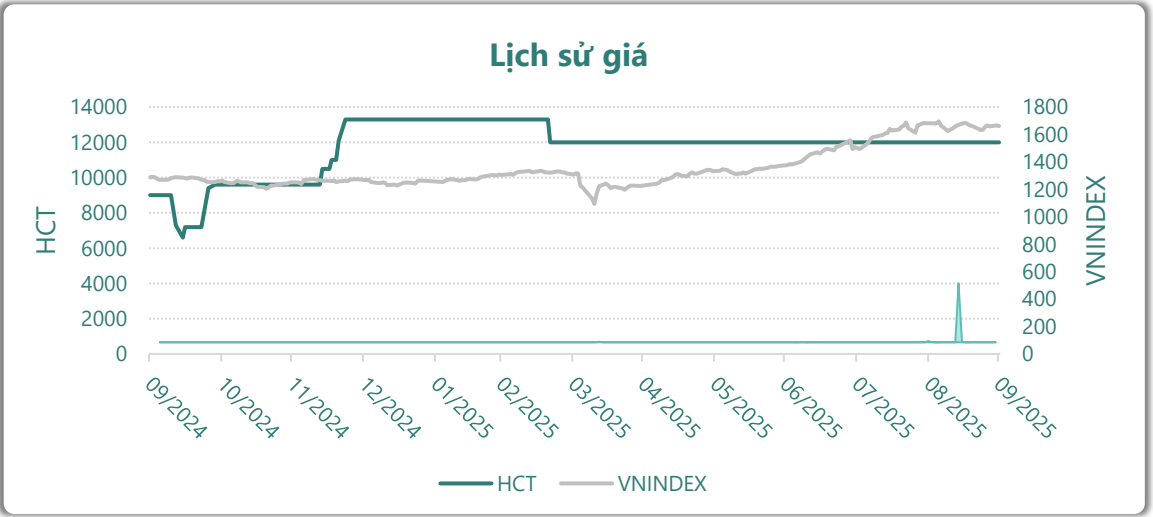
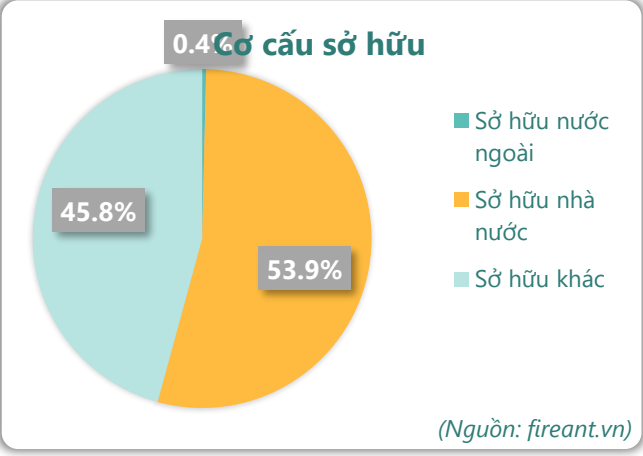
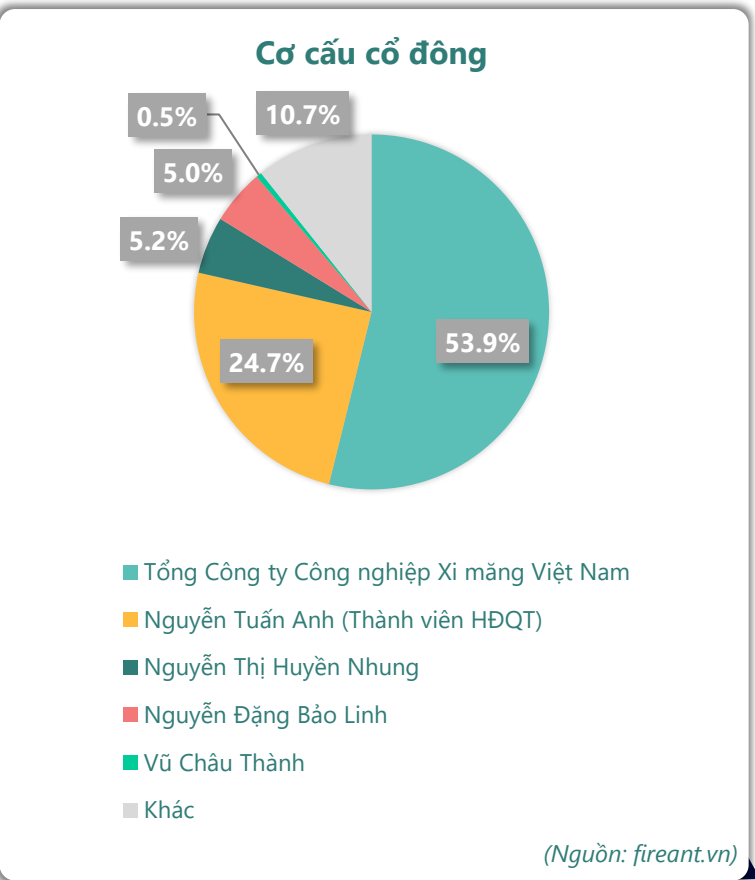
ROE (TTM) Q3/25
3.1%
YoY: +/- ▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	2,016,385
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	-
EPS	586
P/E	20.5

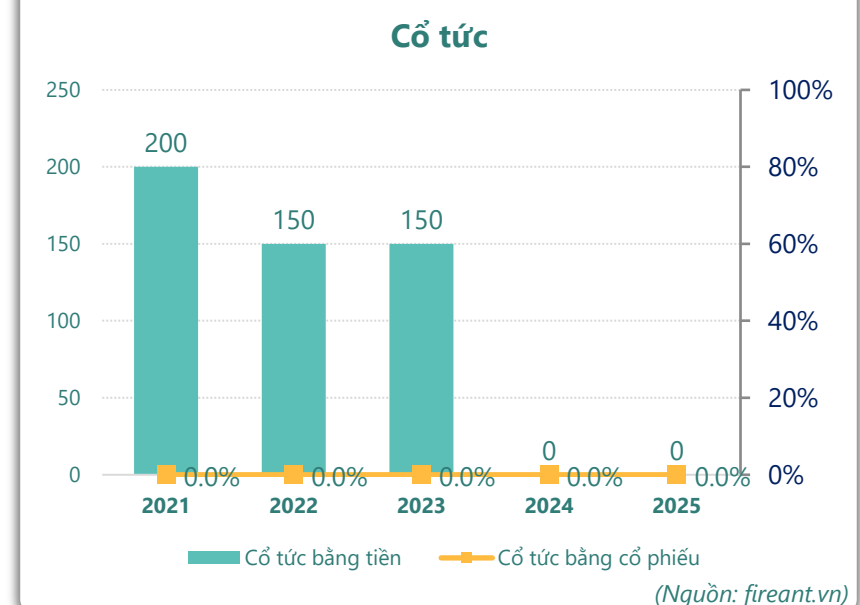
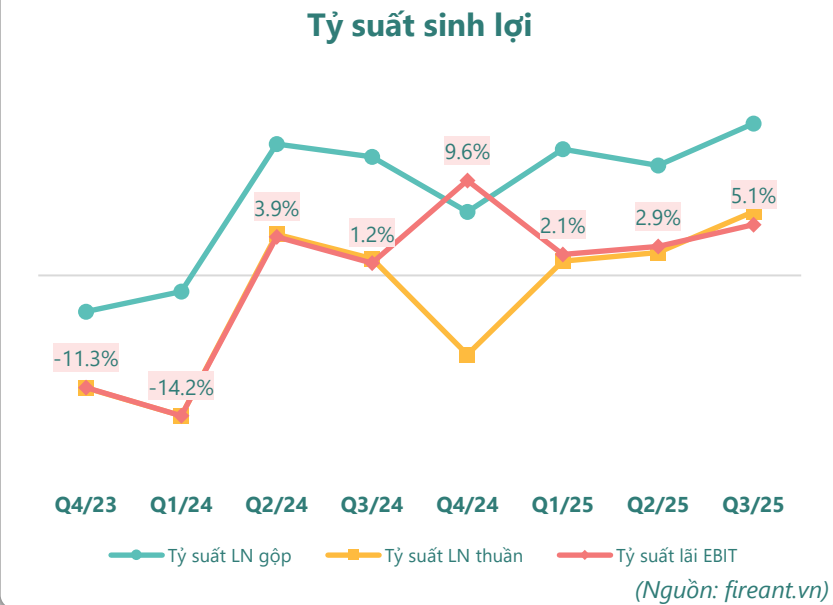
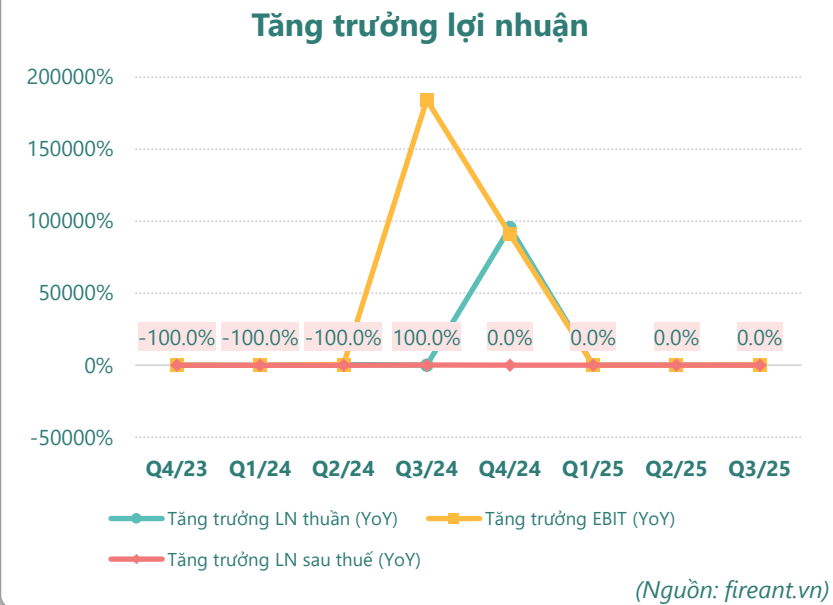
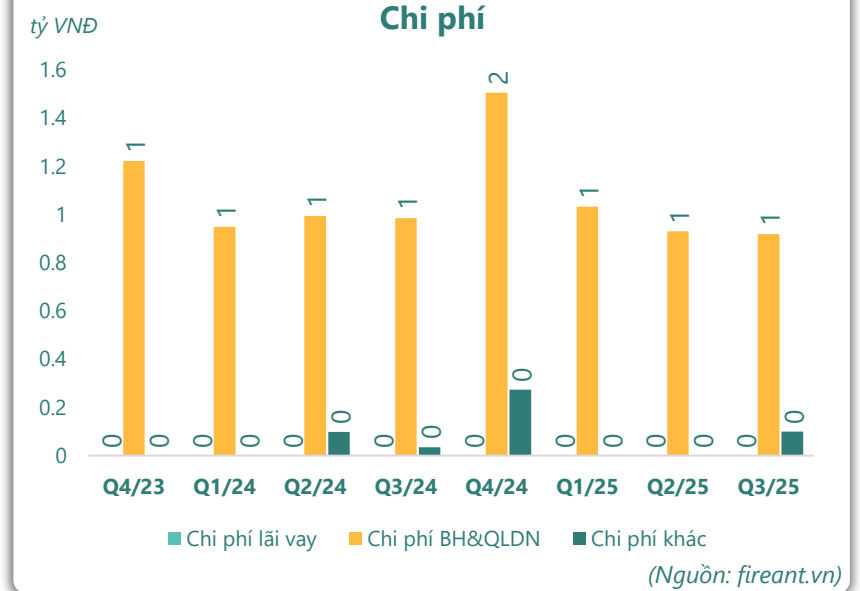
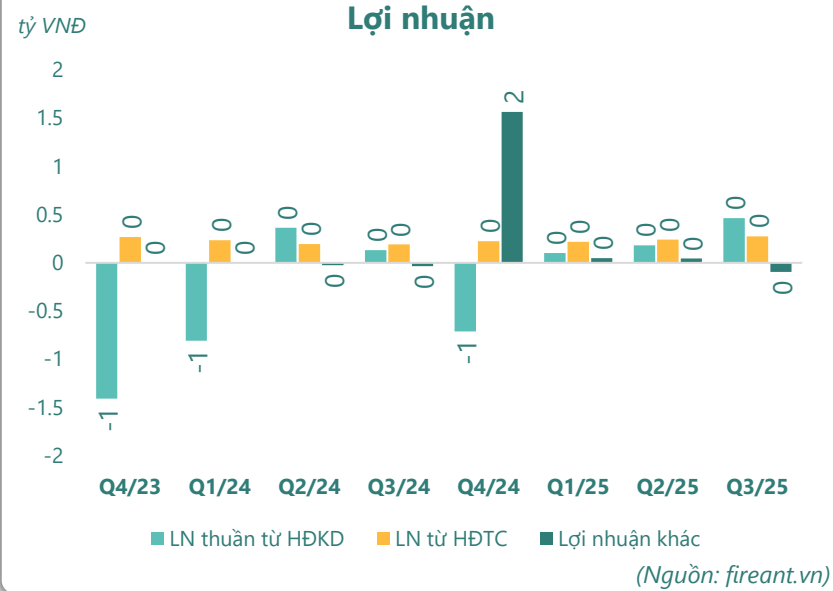
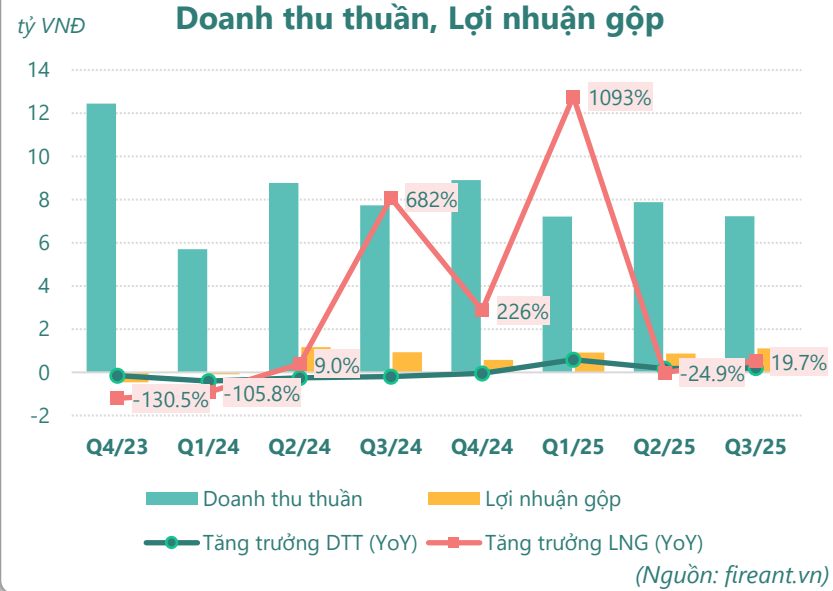
DT thuần 9T 2025
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.10 0.5%

LN thuần 9T 2025
0.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.06 339%

LN sau thuế 9T 2025
0.58
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.95 255%



KẾT QUẢ KINH DOANH

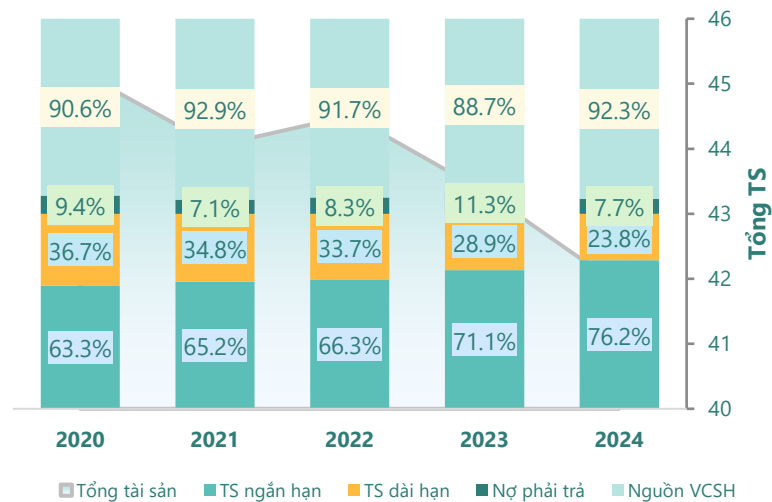




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

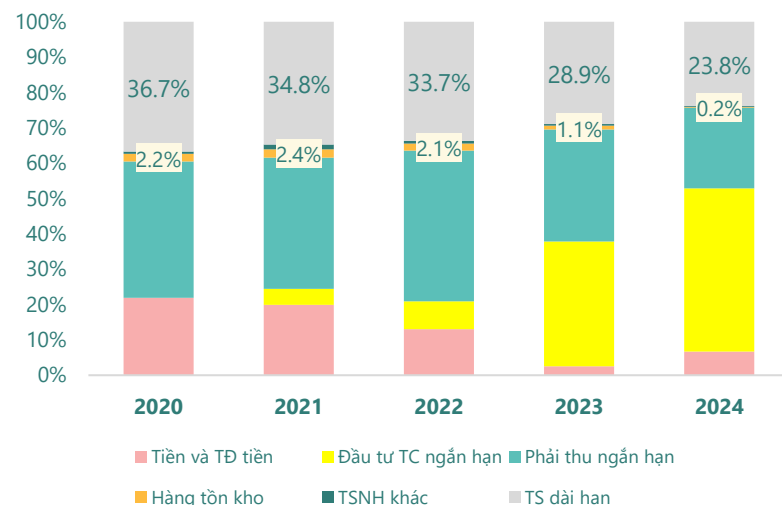
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

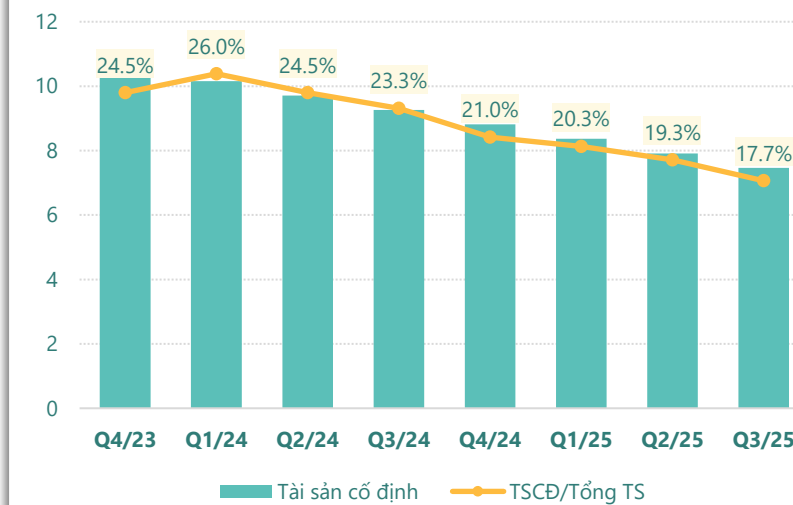
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

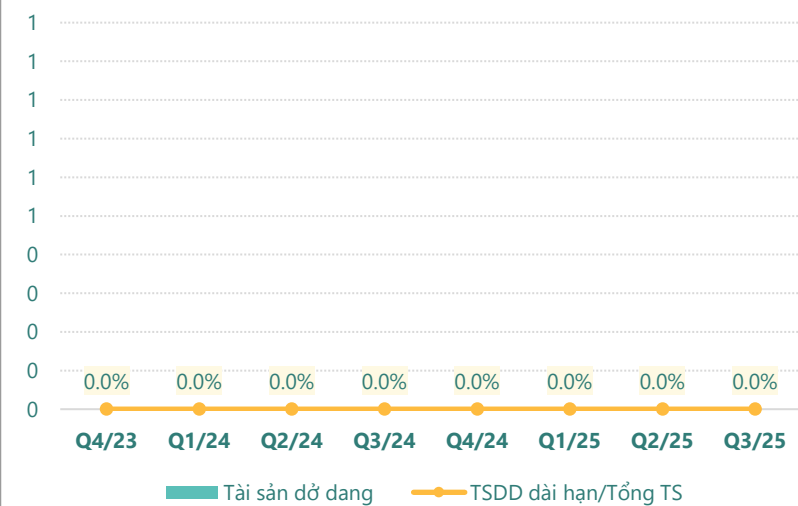
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

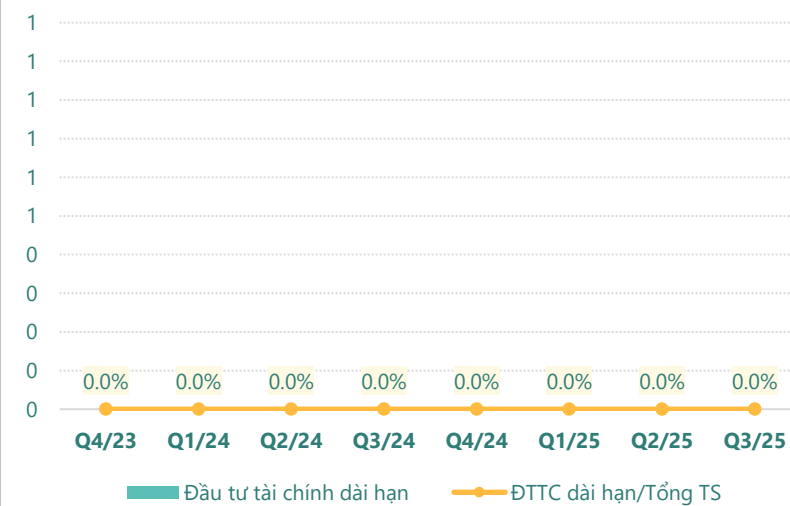
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

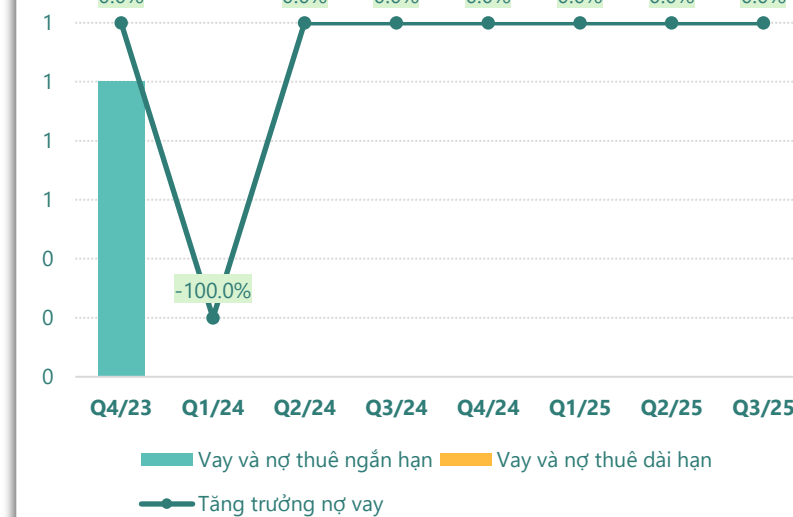
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

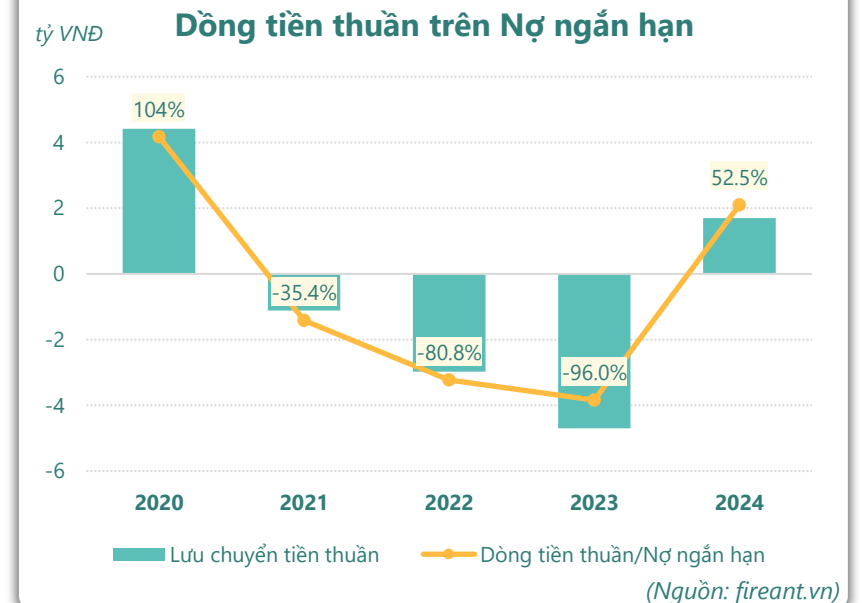
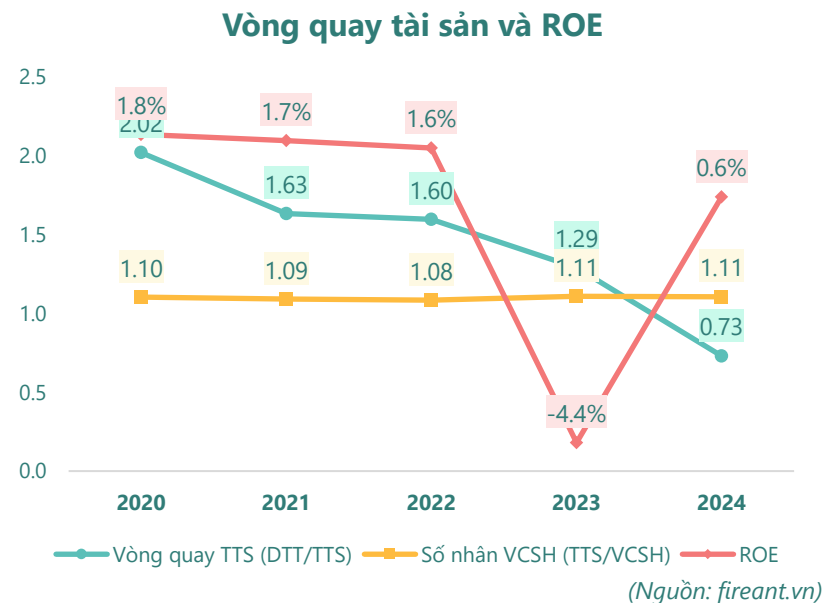
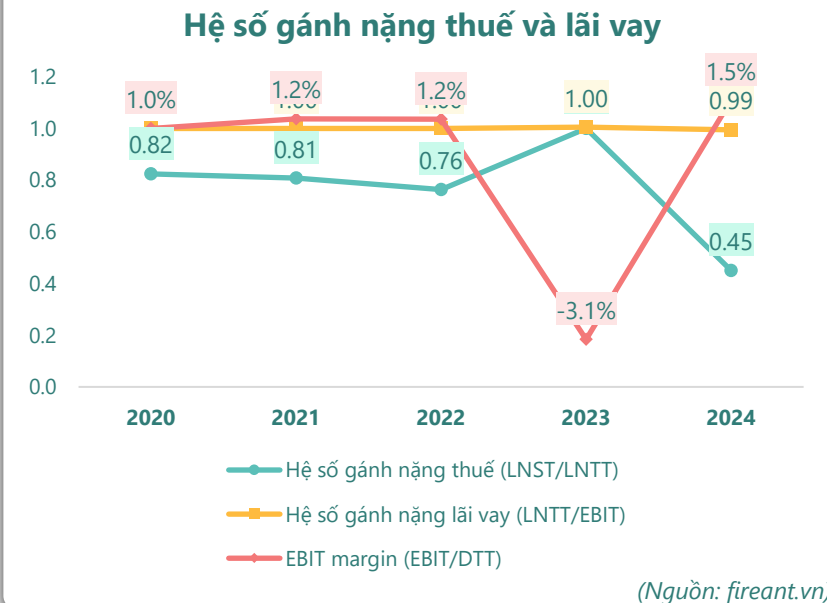
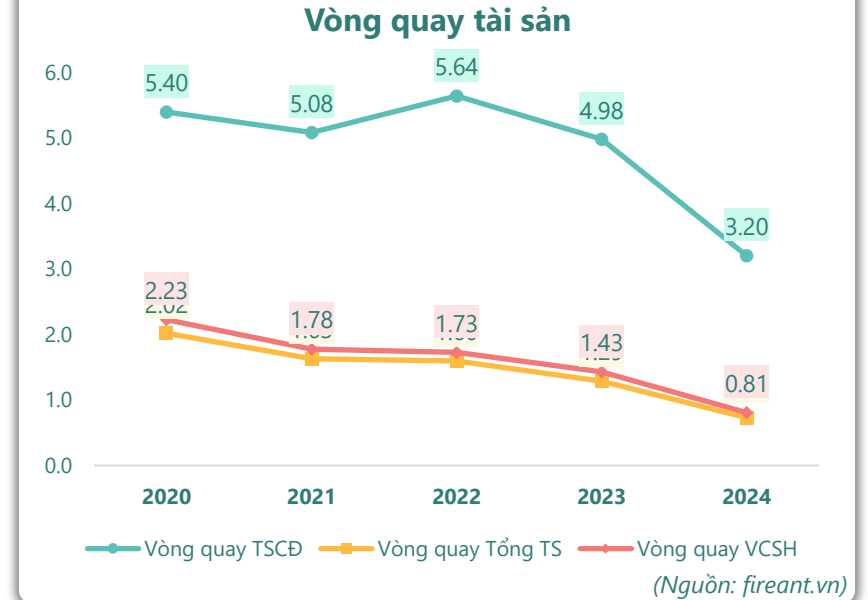
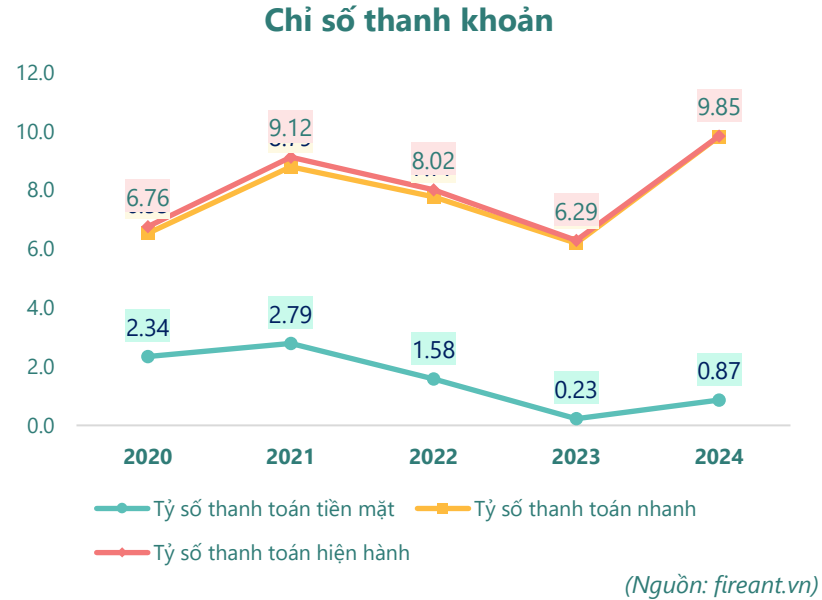
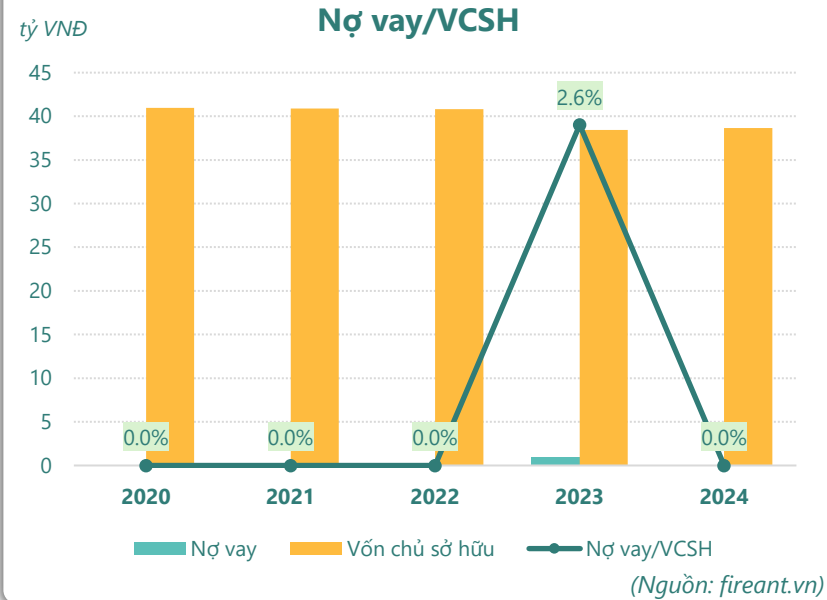
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7.23	7.74	-6.6%	22.3	22.2	0.5%
Giá vốn hàng bán	6.12	6.81	-10.1%	19.4	20.2	-3.9%
Lợi nhuận gộp	1.11	0.93	19.1%	2.90	1.99	45.3%
Doanh thu HĐTC	0.28	0.19	45.3%	0.74	0.62	18.1%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0.00	-79.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.00	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.05	0.22	-77.7%	0.24	0.69	-65.2%
Chi phí QLDN	0.87	0.76	14.5%	2.64	2.24	18.1%
LN thuần từ HĐKD	0.47	0.13	258%	0.75	-0.31	339%
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.03	-215%	0.00	-0.06	100.0%
LN trước thuế	0.37	0.10	271%	0.75	-0.37	302%
Lợi nhuận sau thuế	0.29	0.10	188%	0.58	-0.37	255%
LNST của CĐ cty mẹ	0.29	0.10	188%	0.58	-0.37	255%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.17	0.48	4.81	-2.07	0.82	3.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.17	-1.24	-3.16	1.70	-2.33	-3.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.00	0.10	-0.01	0.01	-0.29
Tiền đầu kỳ	0.82	0.82	1.06	2.81	2.43	0.93
Lưu chuyển tiền thuần	0.00	0.24	1.75	-0.38	-1.50	0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.82	1.06	2.81	2.43	0.93	1.02

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	42.3	41.9	0.9%
Tài sản ngắn hạn	34.4	31.9	7.9%
Tiền và tương đương tiền	1.02	2.81	-63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.2	19.3	19.8%
Phải thu ngắn hạn	10.1	9.57	5.9%
Hàng tồn kho	0.05	0.06	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.13	-69.6%
Tài sản dài hạn	7.87	9.99	-21.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.47	8.81	-15.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.40	1.18	-65.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.05	3.24	-5.9%
Nợ ngắn hạn	3.05	3.24	-5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.89	0.77	15.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	39.2	38.7	1.5%
Vốn chủ sở hữu	39.2	38.7	1.5%
Vốn điều lệ	20.2	20.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

